

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGHỆ AN**  
**TRƯỜNG THPT CỬA LÒ 2**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm học 2023-2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên trường: Trung học phổ thông Cửa Lò 2

2. Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ, phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 02383951053. Hộp thư: [C3cualo2@nghean.edu.vn](mailto:C3cualo2@nghean.edu.vn)

- Cổng thông tin điện tử: [thptcualo2.edu.vn](http://thptcualo2.edu.vn)

3. Loại hình: Trường Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở GD-ĐT Nghệ An

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

+ Sứ mạng: Xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện, giúp học sinh làm chủ kiến thức phổ thông; biết vận dụng hiệu quả kiến thức vào đời sống và tự học suốt đời; Học sinh có định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở trường; có đóng góp tích cực vào sự phát triển của địa phương và đất nước.

+ Tầm nhìn: Đào tạo ra những con người mạnh khỏe về thể chất, có kiến thức, kỹ năng tốt đáp ứng với sự phát triển của đất nước.

+ Mục tiêu: Bảo đảm an toàn trường học; tập trung nâng cao chất lượng đại trà; từng bước nâng cao chất lượng mũi nhọn; tập trung giáo dục đạo đức, pháp luật, giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống cho học sinh; nâng cao hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với bồi dưỡng 5 phẩm chất cho học sinh; xây dựng hình ảnh thân thiện của học sinh trường THPT Cửa Lò 2; xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên trường THPT Cửa Lò 2: Tự tin với bản thân, tâm huyết với nhà trường, tận tâm tận lực với học sinh, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, tạo niềm tin cho phụ huynh học sinh; xây dựng môi trường sáng- xanh- sạch- đẹp, cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng các yêu cầu của các hoạt động giáo dục; từng bước đáp ứng tiêu chí trường học hạnh phúc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Trường THPT Cửa Lò 2 được thành lập năm 2000, với mô hình trường Bán công (tên gọi: Trường THPT Bán công Cửa Lò)

- Năm 2010, trường được chuyển từ mô hình trường Bán công sang trường Công lập và đổi tên thành Trường THPT Cửa Lò 2.

- Năm học 2016-2017, trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1

- Năm học 2023-2024, trường được công nhận Kiểm định chất lượng mức độ 2

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

- Cán bộ quản lý: 03 (02 người trên chuẩn đào tạo)
- Giáo viên: 42, trong đó:
  - + 42 giáo viên đạt chuẩn đào tạo (13 giáo viên trên chuẩn đào tạo)
  - + 17 giáo viên được xếp hạng GVTHPT hạng II
  - + 14 giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh
  - + 02 giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh
- Nhân viên: 06 (02 bảo vệ- hợp đồng)

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Hiệu trưởng: Đạt loại tốt theo quy định chuẩn hiệu trưởng
- Phó Hiệu trưởng: 100% đạt loại tốt theo chuẩn giáo viên
- Giáo viên: 78,6% giáo viên đạt loại tốt theo chuẩn nghề nghiệp.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 45/45 (đạt 100%)

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

### 1. Thông tin về cơ sở vật chất:

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích
	<b>Diện tích tổng thể</b>		<b>14.461 m<sup>2</sup></b>
	<b>Diện tích xây dựng công trình</b>		<b>3.908 m<sup>2</sup></b>
	<b>Diện tích sân, đường nội bộ, cây xanh</b>		<b>10.552 m<sup>2</sup></b>
	<b>Diện tích bình quân</b>		<b>14,46 m<sup>2</sup>/ 1 học sinh</b>
<b>1</b>	<b>Khối phòng học tập</b>	<b>33 phòng</b>	
1.1	Phòng học	24 phòng	45 m <sup>2</sup> / phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Không	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	không	
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	1 phòng	90 m <sup>2</sup> / phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	2 phòng	90 m <sup>2</sup> / phòng



1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1 phòng	90 m2/ phòng
1.7	Phòng học đa chức năng	1 phòng	90 m2/ phòng
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	1 phòng	90 m2/ phòng
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	1 phòng	90 m2/ phòng
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	1 phòng	90 m2/ phòng
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1 phòng	90 m2/ phòng
<b>2</b>	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>	<b>8 phòng</b>	
2.1	Thư viện	2 phòng	90 m2/ phòng
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	4 phòng	30 m2/ phòng
2.3	Phòng tư vấn học đường	1 phòng	45 m2/ phòng
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	1 phòng	30 m3/ phòng
2.5	Phòng truyền thống	1 phòng	90 m2/ phòng
<b>3</b>	<b>Khối phụ trợ</b>		
3.1	Phòng họp	1 phòng	120 m2/ phòng
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	5 phòng	30 m2/ phòng
3.3	Phòng y tế trường học	1 phòng	30 m2/ phòng
3.4	Nhà kho	Không	
3.5	Khu để xe học sinh	1	750 m2
3.6	Khu vệ sinh học sinh	1	60 m2
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	2 phòng	30 m2/ phòng
3.8	Phòng giáo viên	1 phòng	45 m2/ phòng
<b>4</b>	<b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>		
4.1	Sân trường	1	7500 m2
4.2	Sân thể dục thể thao	3	2500 m2



*Handwritten signature in blue ink.*

4.3	Nhà đa năng	1	400 m <sup>2</sup>
<b>5</b>	<b>Khôi phục vụ sinh hoạt</b>		
5.1	Nhà bếp	1	120 m <sup>2</sup>
5.2	Kho bếp	không	
5.3	Nhà ăn	1	45 m <sup>2</sup>
5.4	Nhà ở nội trú	không	không
5.5	Phòng quản lý học sinh	1 phòng	30 m <sup>2</sup>
5.6	Phòng sinh hoạt chung	1 phòng	45 m <sup>2</sup>
5.7	Nhà văn hóa	không	

## 2. Thông tin về sách giáo khoa và thiết bị dạy học

STT	Danh mục	Số lượng	Ghi chú
1	Danh mục sách giáo khoa	674 đầu sách	
2	Danh mục sách tham khảo	2414 đầu sách	
3	Danh mục sách pháp luật	250 đầu sách	
4	Danh mục sách nghiệp vụ	515 đầu sách	
5	Báo tạp chí	05 loại	
6	Danh mục thiết bị	Đáp ứng tối thiểu theo quy định	

## 3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Tên sách	Bộ sách	Nhà xuất bản
Toán 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Toán 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Toán 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Toán 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Toán 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Toán 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam



Ngữ văn 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Ngữ văn 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Ngữ văn 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Ngữ văn 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Ngữ văn 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Ngữ văn 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Lịch sử 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Lịch sử 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Lịch sử 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Lịch sử 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Lịch sử 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Lịch sử 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Vật lí 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Vật lí 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Vật lí 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Vật lí 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Vật lí 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Vật lí 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Hóa học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Hóa học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Hóa học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Hóa học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Hóa học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Hóa học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Sinh học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Sinh học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Sinh học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Sinh học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Sinh học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Sinh học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Tin học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Tin học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Tin học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Tin học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Tin học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam



CD Tin học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Công nghệ 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Công nghệ 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Công nghệ 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Công nghệ 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Công nghệ 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD Công nghệ 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
GD KT-PL 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD GD KT-PL 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
GD KT-PL 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD GD KT-PL 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
GD KT-PL 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
CD GD KT-PL 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
Tiếng Anh 10	Global Success	NXB Giáo dục Việt Nam
Tiếng Anh 11	Global Success	NXB Giáo dục Việt Nam
Tiếng Anh 12	Global Success	NXB Giáo dục Việt Nam
GDTC 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
GDTC 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
GDTC 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
GDQP-AN 10		NXB Giáo dục Việt Nam
GDQP-AN 11		NXB Giáo dục Việt Nam
GDQP-AN 12		NXB Giáo dục Việt Nam
HĐ TN-HN 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
HĐ TN-HN 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam
HĐ TN-HN 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB Giáo dục Việt Nam

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

- Nhà trường đã tổ chức tự đánh giá kiểm định chất lượng giai đoạn từ năm học 2018-2019 đến năm học 2023-2024 và đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng cho giai đoạn tiếp theo từ năm học 2024-2025

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Sở GD-ĐT Nghệ An đã thành lập đoàn đánh giá ngoài. Giám đốc sở GD-ĐT Nghệ An đã ra quyết định công nhận trường THPT Cửa Lò 2 đạt kiểm định chất lượng mức độ 2.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thống kê kết quả duy trì sĩ số:

- Kết quả tuyển sinh: Tuyển mới 294 (đạt 100% kế hoạch)

- Tổng số học sinh toàn trường thời điểm đầu năm học: 841

- Tổng số học sinh toàn trường đến thời điểm cuối năm học (30/6/2024): 836

(giảm 05 học sinh so với đầu năm học):

+ Khối 10: 299

+ Khối 11: 293

+ Khối 12: 244

+ Học sinh chuyển trường đi (từ 01/7/2023 đến 30/6/2024): 08

+ Học sinh chuyển trường đến (từ 01/7/2023 đến 30/6/2024): 20

+ Học sinh bỏ học (từ 01/7/2023 đến 00/6/2024): 04

+ Học sinh đi du học (từ 01/7/2023 đến 30/6/2024): 13

+ Học sinh khuyết tật (có hồ sơ): 0

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

2.1. Xếp loại hạnh kiểm: 836

- Loại tốt: 673 (tỉ lệ: 80.5%)

- Loại khá: 146 (tỉ lệ: 17.5%)

- Loại trung bình/đạt: 16 (tỉ lệ 1.9%)

- Loại yếu/không đạt: 01 (tỉ lệ 0.1%)

2.2. Xếp loại học lực: 836

- Loại tốt/ giỏi: 276 (tỉ lệ 33%)

- Loại khá: 502 (tỉ lệ 60%)

- Loại trung bình/đạt: 58 (tỉ lệ 7%)

- Loại yếu/không đạt: 0

2.3. Học sinh được lên lớp, dự thi TN THPT: 835

2.4. Học sinh thi lại, rèn luyện trong hè: 01

2.5. Học sinh lưu ban: 0

3. Kết quả đối với học sinh cuối cấp:

+ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 244

+ Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 244

+ Số học sinh trúng tuyển đại học: 58





## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu phân theo (đơn vị nghìn đồng):

+ Ngân sách nhà nước: 7.969.546

+ Học phí: 845.370

+ Tài trợ giáo dục: 325.800

b. Các khoản chi phân theo (đơn vị nghìn đồng):

+ Chi tiền lương và thu nhập: 8.470.130

+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 808.121

+ Chi khen thưởng: 23.600

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Miễn học phí: 12 hs

- Giảm 50% học phí: 34

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): 334.300

*Nghệ An, ngày 31 tháng 8 năm 2024*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Vương Xuân Chấn**